

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
---------------------	---

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

856-
G TY
HH
TOÁN
CO
Ổ H

Số: 322/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/08/2018, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Bùi Ngọc Bình****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO****Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018**

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ

P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-61) 382 8560

Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655

Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.805.081.009.270	2.386.853.606.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.570.761.306	802.796.517.404
1. Tiền	111		39.570.761.306	13.896.517.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	788.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.205.122.211.465	1.256.558.580.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.190.181.764.619	1.233.900.030.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.965.860.730	19.020.266.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.777.725.237	6.011.389.630
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(803.139.121)	(2.373.105.347)
III. Hàng tồn kho	140	9	457.330.768.483	326.381.198.839
1. Hàng tồn kho	141		458.613.418.656	327.701.930.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.282.650.173)	(1.320.731.507)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.057.268.016	1.117.308.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.032.022.139	1.099.765.855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.775.236.877	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	250.009.000	17.542.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.061.196.892	214.098.048.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.953.599	222.967.177
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	312.953.599	222.967.177
II. Tài sản cố định	220		122.794.501.783	126.520.683.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48.729.653.759	52.455.835.103
- Nguyên giá	222		189.273.308.275	188.529.014.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.543.654.516)	(136.073.178.955)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		479.401.500	2.456.042.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	479.401.500	2.456.042.626
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	84.614.157.337	80.959.555.304
1. Đầu tư và công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		15.191.000.000	15.191.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(576.842.663)	(4.231.444.696)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.860.182.673	3.938.800.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.854.925.248	3.938.800.602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.257.425	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.016.142.206.162	2.600.951.654.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.443.269.661.032	2.006.858.372.269
I. Nợ ngắn hạn	310		1.434.453.797.561	1.998.407.374.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	600.273.609.967	466.291.422.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.297.134.608	43.415.427.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.255.555.026	72.633.194.623
4. Phải trả người lao động	314		22.549.873.741	106.830.399.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.030.400.100	44.062.182.677
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.833.321.694	1.358.847.757
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.189.565.052	9.409.474.278
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	698.919.982.754	1.239.524.296.904
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.434.124.745	6.434.124.745
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.670.229.874	8.448.004.396
II. Nợ dài hạn	330		8.815.863.471	8.450.997.809
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	2.690.190.706	2.554.142.919
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.125.672.765	896.854.890
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		572.872.545.130	594.093.282.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	572.872.545.130	594.093.282.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.594.648.166	172.815.385.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.170.071.109	7.314.962.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.424.577.057	165.500.423.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.016.142.206.162	2.600.951.654.886



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	856.418.464.526	942.551.362.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	16.885.385	75.912.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		856.401.579.141	942.475.449.708
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	801.788.040.141	882.197.570.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.613.539.000	60.277.879.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	27.954.181.336	20.782.621.498
7. Chi phí tài chính	22	27	31.639.167.183	6.068.904.390
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		27.793.660.598	13.626.585.983
8. Chi phí bán hàng	25		89.212.949	1.249.055.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.711.528.667	18.063.201.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		30.127.811.537	55.679.340.259
11. Thu nhập khác	31		4.204.630.513	3.660.820.124
12. Chi phí khác	32		1.219.983.367	815.650.077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.984.647.146	2.845.170.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.112.458.683	58.524.510.306
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.693.139.051	10.425.662.761
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.257.425)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		29.424.577.057	48.098.847.545



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.014.758.997.672	1.119.500.325.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(884.812.100.297)	(1.176.159.943.738)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94.276.747.338)	(70.014.505.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.578.650.246)	(15.950.236.210)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.776.775.774)	(11.271.454.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.520.580.391	13.371.871.731
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(121.048.682.997)	(208.143.963.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(129.213.378.589)	(348.667.906.224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(612.950.000)	(1.700.500.771)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.402.727.273	68.181.818
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.213.672.964	15.863.205.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.003.450.237	14.230.886.134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	642.637.384.757	1.042.015.108.827
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.183.241.698.907)	(794.457.024.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.420.820.164)	(34.332.328.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(572.025.134.314)	213.225.756.582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(673.235.062.666)	(121.211.263.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	802.796.517.404	492.868.831.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.306.568	8.267.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	129.570.761.306	371.665.836.013



Nguyễn Tri Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 14 vào ngày 19/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 497 người (tại ngày 31/12/2017 là 473 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty liên kết với Công ty.

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo soát xét này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	180.511.334	22.998.914
Tiền gửi ngân hàng	39.390.249.972	13.873.518.490
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	788.900.000.000
Cộng	129.570.761.306	802.796.517.404

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	624.069.579.962	741.324.498.956
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	297.813.295.769	313.831.338.263
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	52.398.000.000	14.789.064.000
Trung tâm Công nghệ thông tin - Bảo hiểm xã hội Việt Nam	27.480.619.320	-
Các đối tượng khác	188.420.269.568	163.955.128.953
Cộng	1.190.181.764.619	1.233.900.030.172

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Blue Sea Technologies PTE LTD	6.307.206.645	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	3.450.394.391	2.094.045.975
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	1.479.507.419	-
Trung tâm Công nghệ Thông tin Mobifone - Chi nhánh	-	12.000.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.728.752.275	4.926.220.542
Các đối tượng khác	12.965.860.730	19.020.266.517
Cộng	12.965.860.730	19.020.266.517

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.777.725.237	-	6.011.389.630	-
Lãi dự thu	286.301.370	-	1.412.706.945	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.785.338.166	-
Tạm ứng	2.425.711.402	-	1.262.608.398	-
Cổ tức	50.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản phải thu khác	10.712.465	-	1.545.736.121	-
b) Dài hạn	312.953.599	-	222.967.177	-
Ký cược, ký quỹ	312.953.599	-	222.967.177	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (khoản nợ cũ chuyển sang của Công ty Dịch vụ Viễn thông Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (i))	2.485.851.372	1.682.712.251	2.485.851.372	1.295.246.025
	-	-	2.365.000.000	1.182.500.000
Cộng	2.485.851.372	1.682.712.251	4.850.851.372	2.477.746.025

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng với một phần công nợ đã được thanh toán theo quy định về hoàn nhập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	698.276.878	-	4.383.370.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.624.067	-	167.426.721	-
Công cụ, dụng cụ	10.383.718	-	11.554.674	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	366.009.060.820	-	304.504.666.505	-
Thành phẩm	261.026.235	-	253.503.498	-
Hàng hoá (i)	91.245.126.938	(1.282.650.173)	18.381.408.038	(1.320.731.507)
Hàng gửi đi bán	312.920.000	-	-	-
Tổng cộng	458.613.418.656	(1.282.650.173)	327.701.930.346	(1.320.731.507)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với các hàng hóa đã bán ra trong kỳ là 38.081.334 VND, theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	2.032.022.139	1.099.765.855
Chi phí chờ kết chuyển	2.032.022.139	1.099.765.855
Dài hạn	2.854.925.248	3.938.800.602
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	2.854.925.248	3.938.800.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	44.039.435.893	52.946.794.536	14.924.546.299	8.668.019.753	67.950.217.577	188.529.014.058
Tăng trong kỳ	-	612.950.000	-	-	1.976.641.126	2.589.591.126
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.845.296.909)	-	-	(1.845.296.909)
Số cuối kỳ	44.039.435.893	53.559.744.536	13.079.249.390	8.668.019.753	69.926.858.703	189.273.308.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số đầu kỳ	11.274.607.219	43.873.797.610	8.663.711.337	5.684.870.528	66.576.192.261	136.073.178.955
Khấu hao trong kỳ	974.840.140	2.155.099.011	572.018.259	739.345.100	660.202.486	5.101.504.996
Thanh lý nhượng bán	-	-	(631.029.435)	-	-	(631.029.435)
Số cuối kỳ	12.249.447.359	46.028.896.621	8.604.700.161	6.424.215.628	67.236.394.747	140.543.654.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	31.789.988.534	7.530.847.915	4.474.549.229	2.243.804.125	2.690.463.956	48.729.653.759
Số đầu kỳ	32.764.828.674	9.072.996.926	6.260.834.962	2.983.149.225	1.374.025.316	52.455.835.103

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 114.550.887.266 VND (tại ngày 31/12/2017 là 115.768.707.448 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máv tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối kỳ	<u>6.959.179.200</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>81.024.027.224</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối kỳ	<u>6.959.179.200</u>	<u>-</u>	<u>6.959.179.200</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>74.064.848.024</u>
Số đầu kỳ	<u>-</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>74.064.848.024</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	479.401.500	479.401.500	2.456.042.626	2.456.042.626
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh - Chi phí hoàn thiện trụ sở	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	-	-	2.069.227.854	2.069.227.854
Công trình khác	445.429.448	445.429.448	352.842.720	352.842.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	85.191.000.000	(576.842.663)	-	85.191.000.000	(4.231.444.696)	-
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	-	(i)	50.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	(3.040.022.813)	-
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện (ii)	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000	(3.040.022.813)	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	15.191.000.000	(576.842.663)	-	15.191.000.000	(1.191.421.883)	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	(576.842.663)	(i)	5.366.000.000	(1.191.421.883)	(i)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	-	(i)
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000	-	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá, tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu	Tp. Hà Nội	100%	100%	Hoạt động trung gian tiền tệ
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện (ii)	Tp. Hà Nội	40%	40%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông VN	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPPT công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện mới thành lập từ ngày 08/09/2016, chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính. Trong năm 2018, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm.

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018 tăng trưởng tốt, đạt lợi nhuận hơn 10 tỷ VND, từ đó dẫn tới Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện dương khoảng 50,7 tỷ VND. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018, Công ty có bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện với tổng doanh thu khoảng 168 triệu VND, mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện khoảng 10,3 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
NUTEK TELECOM	64.212.020.407	64.212.020.407	46.595.605.758	46.595.605.758
STAR EXCELLENCE	336.222.045.426	336.222.045.426	155.454.396.530	155.454.396.530
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	33.813.300.362	33.813.300.362	138.292.078.690	138.292.078.690
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	41.618.633.381	41.618.633.381		
Công ty TNHH Công nghệ	20.365.251.814	20.365.251.814	47.330.195.007	47.330.195.007
Công ty CP Tư Vấn ứng dụng & Prognostic Services Pte Ltd	18.860.170.560	18.860.170.560	-	-
Ericsson AB	15.978.050.000	15.978.050.000	-	-
Ericsson AB	15.395.529.380	15.395.529.380	15.224.765.570	15.224.765.570
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Điện tử Bảo Trân	13.831.215.427	13.831.215.427	-	-
Các đối tượng khác	39.977.393.210	39.977.393.210	63.394.381.191	63.394.381.191
Cộng	600.273.609.967	600.273.609.967	466.291.422.746	466.291.422.746

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ SOTA Việt Nam	15.628.275.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư PTCN (Techpro)	11.724.720.000	-
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	-	35.426.092.483
Các đối tượng khác	1.944.139.608	7.989.334.787
Cộng	29.297.134.608	43.415.427.270

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	46.096.858.876	19.803.780.528	65.851.571.786	49.067.618
Thuế xuất, nhập khẩu	-	422.084.019	422.084.019	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.353.871.074	3.696.043.751	26.776.775.774	3.273.139.051
Thuế thu nhập cá nhân	103.541.256	9.481.154.371	9.545.595.981	39.099.646
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	131.328.789	54.662.563	76.666.226
Các loại thuế khác	78.923.417	7.548.215.869	6.809.556.801	817.582.485
Cộng	72.633.194.623	41.082.607.327	109.460.246.924	4.255.555.026
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.542.980	22.003.663	4.460.683	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	250.009.000	250.009.000
Cộng	17.542.980	22.003.663	254.469.683	250.009.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê nhà thầu nước ngoài	270.642.601	1.500.769.733
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	17.788.079.297	33.731.938.808
Trích trước chi phí lãi vay	2.471.995.849	3.256.985.497
Chi phí trích trước khác	4.499.682.353	5.572.488.639
Cộng	25.030.400.100	44.062.182.677
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hành	2.235.876.919	2.554.142.919
Chi phí trích trước khác	454.313.787	-
Cộng	2.690.190.706	2.554.142.919

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.189.565.052	9.409.474.278
- Kinh phí công đoàn	1.724.458.530	1.592.680.484
- Bảo hiểm xã hội	457.195.779	8.418.303
- Bảo hiểm y tế	89.092.969	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.797.243	-
- Phải trả tiền thuế TNCN	3.400.886.865	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.615.589.799	933.201.494
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	784.288.708	1.112.454.394
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.115.255.159	5.762.719.603
b) Dài hạn	1.125.672.765	896.854.890
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.125.672.765	896.854.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	698.919.982.754	698.919.982.754	642.637.384.757	1.183.241.698.907	1.239.524.296.904	1.239.524.296.904
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	220.821.706.291	220.821.706.291	339.928.678.149	713.054.878.214	593.947.906.356	593.947.906.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay VND (ii)	148.190.502.320	148.190.502.320	52.791.126.724	204.595.561.411	299.994.937.007	299.994.937.007
Ngân hàng TMCP Quân đội - Vay VND (iii)	59.105.777.987	59.105.777.987	85.547.718.630	94.010.826.238	67.568.885.595	67.568.885.595
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (iv)	52.119.520.839	52.119.520.839	27.646.229.011	-	24.473.291.828	24.473.291.828
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (v)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (vi)	37.682.725.080	37.682.725.080	723.882.006	52.498.977.701	89.457.820.775	89.457.820.775
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm (v)	97.906.096.644	97.906.096.644	97.906.096.644	21.728.903.053	21.728.903.053	21.728.903.053
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội (viii)	38.093.653.593	38.093.653.593	38.093.653.593	97.352.552.290	97.352.552.290	97.352.552.290

Ghi chú

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ngày 05/06/2017 và Phụ lục số 11/HTTD/2017-CĐCV-SĐBS 01/NHCT142-CTIN ngày 11/01/2017 với hạn mức là 600.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp. Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ngày 14/06/2018 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số KHCTIN 160082/HĐCTD.VCB ngày 10/08/2016, hạn mức cấp tín dụng 1.000.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 02/08/2017, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi. Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND duy trì đến ngày 06/08/2018.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 33020.16.057.288686.TD ngày 07/07/2016, hạn mức tín dụng 50 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 07/07/2017. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông - tin học của khách hàng năm 2016 - 2017. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo tuy nhiên Công ty cam kết chuyển tiền về tài khoản của Khách hàng tại MB đạt 100% doanh số cho vay theo quý (bao gồm 100% doanh thu từ phương án tài trợ của MB). Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số 28775.17.057.288686.TD ký ngày 01/12/2017 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND thời hạn đến ngày 20/11/2018, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng cho các khoản vay của hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

- (iv) Hợp đồng tín dụng số 088DN1209/2016/VIB-CTIN ngày 12/09/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có hạn mức tín dụng 150 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo từng hợp đồng đầu ra cụ thể. Thời hạn của các khoản tín dụng trong hạn mức vay không vượt quá 6 tháng với lãi suất được xác định tại đơn đề nghị giải ngân và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, Công ty cam kết chuyển 120% doanh số phát vay về tài khoản của Công ty tại VIB. Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số 088DN0112/2017/VIB-CTIN ký ngày 01/12/2017 với hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND với thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, các khoản vay có thời gian vay tối đa không quá 9 tháng cho các khoản vay của hợp đồng này.
- (v) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm.
- (vi) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 118/2017/HDHM-TC/SHB.110100 ngày 10/03/2017 và Phụ lục số PL01-118/2017/HDHM-TC/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Trung tâm kinh doanh. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 100.000.000.000 VND theo hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh liên quan đến phần mềm, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin đến ngày 10/03/2018. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước cụ thể.
- (vii) Hợp đồng số 01/2016/204/HĐTD ngày 15/08/2016 và Phụ lục số 1503/2017/204/HĐTD ngày 15/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hoàn Kiếm. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 390.000.000.000 VND trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hợp đồng được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2017/204/HĐTDHM-CTIN ngày 29/06/2017 cấp hạn mức cấp tín dụng là 600.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm 200.000.000.000 VND) trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký với lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty cam kết chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng ứng với doanh số cho vay, tỷ lệ tín dụng của BIDV và mức tối thiểu là 300 tỷ VND/năm.
- (viii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2016/HĐTDHM ngày 20/07/2016 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam có hạn mức tín dụng 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng được thay thế bằng Hợp đồng số 96/2017/HĐTD ngày 04/08/2017 cấp hạn mức tín dụng 100 tỷ VND. Thời hạn của các khoản tín dụng trong hạn mức vay không vượt quá 6 tháng với lãi suất được xác định tại đơn đề nghị giải ngân và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Công ty cam kết chuyển 110% doanh số phát vay về tài khoản của Công ty tại MSB.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2017	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	118.512.966.336	451.212.950.502
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	165.500.423.477	165.500.423.477
Thặng dư vốn cổ phần phát sinh	-	2.512.000.000	-	-	2.512.000.000
Tăng vốn	164.850.000.000	(13.801.036.956)	(64.983.050.246)	(78.215.912.798)	7.850.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	(31.400.000.000)	(31.400.000.000)
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra năm 2016	-	-	-	9.306.678.326	9.306.678.326
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(2.040.488.514)	(2.040.488.514)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(7.951.409.285)	(7.951.409.285)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(896.871.889)	(896.871.889)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	172.815.385.653	594.093.282.617
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.424.577.057	29.424.577.057
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(391.832.197)	(391.832.197)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(10.150.273.878)	(10.150.273.878)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(1.481.208.469)	(1.481.208.469)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	151.594.648.166	572.872.545.130

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2017:
- Chi trả cổ tức năm 2017 (12% VDL) tương đương: 38.622.000.000 VND.
 - Trích lập quỹ khen thưởng + Phúc lợi (8% lợi nhuận còn lại dùng để phân phối sau khi trả cổ tức) tương đương: 10.150.273.878 VND.
 - Trích lập quỹ Khen thưởng cho HĐQT và BKS năm 2017 (2% lợi nhuận sau thuế 2017 tăng thêm so với lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2017) tương đương 1.481.208.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	102.760.800.000	102.760.800.000
Cổ đông cá nhân	219.089.200.000	219.089.200.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	15.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 29.953.323.045 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
+ USD	66.888,22	3.769,63
+ EUR	200,45	205,91

23. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	684.439.152.919	782.431.501.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.979.311.607	160.119.860.889
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	856.418.464.526	942.551.362.343

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.885.385	75.912.635
- Chiết khấu thương mại	16.885.385	75.912.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	642.290.318.388	707.300.566.621
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.535.803.087	174.897.003.433
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.081.334)	-
Cộng	801.788.040.141	882.197.570.054

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.447.267.389	12.758.436.353
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.816.913.947	1.064.185.145
Cổ tức nhận được chia	12.690.000.000	6.960.000.000
Cộng	27.954.181.336	20.782.621.498

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.793.660.598	13.626.585.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.414.932.825	325.663.545
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	3.085.175.793	3.074.966.332
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.654.602.033)	(10.958.311.470)
Cộng	31.639.167.183	6.068.904.390

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	9.219.236.786	17.473.153.573
Chi phí vật liệu quản lý	11.601.561	3.620.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.031.758.303	475.502.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.411.407.373	586.368.518
Thuế, phí và lệ phí	906.135.319	544.650.220
Hoàn nhập dự phòng	(1.569.966.226)	(11.963.307.324)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.081.898.818	1.899.014.809
Chi phí bằng tiền khác	7.619.456.733	9.044.199.240
Cộng	20.711.528.667	18.063.201.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.192.029.866	9.430.489.674
Chi phí nhân công	27.388.915.931	62.004.524.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.101.504.996	4.173.753.035
Hoàn nhập dự phòng	(1.608.047.560)	(11.963.307.324)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.721.101.977	174.096.321.378
Chi phí khác bằng tiền	34.045.433.808	33.489.187.776
Cộng	241.840.939.018	271.230.969.062

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	33.112.458.683	58.524.510.306
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.646.763.427)	(6.396.196.503)
(Lãi)/ Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ này	(1.637.127.922)	293.011.799
Lãi/(lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ trước	(662.793.400)	32.105.424
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(12.690.000.000)	(6.960.000.000)
- Cộng: Chi phí không được trừ	343.157.895	238.686.274
Thu nhập chịu thuế	18.465.695.256	52.128.313.803
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.693.139.051	10.425.662.761

Ghi chú:

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong kỳ, ngoài khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khoảng 14,6 tỷ VND, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương	129.570.761.306	-	-	129.570.761.306
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.190.528.778.454	-	-	1.190.528.778.454
Đầu tư dài hạn khác	-	15.191.000.000	-	15.191.000.000
Tài sản tài chính khác	5.000.000	312.953.599	-	317.953.599
	1.320.104.539.760	15.503.953.599	-	1.335.608.493.359
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	698.919.982.754	-	-	698.919.982.754
Phải trả người bán, phải trả khác	617.463.175.019	1.125.672.765	-	618.588.847.784
Chi phí phải trả	31.464.524.845	-	-	31.464.524.845
	1.347.847.682.618	1.125.672.765	-	1.348.973.355.383
Chênh lệch thanh khoản ròng	(27.743.142.858)	14.378.280.834	-	(13.364.862.024)
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương	802.796.517.404	-	-	802.796.517.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.238.643.811.404	-	-	1.238.643.811.404
Đầu tư dài hạn khác	-	15.191.000.000	-	15.191.000.000
Tài sản tài chính khác	5.000.000	222.967.177	-	227.967.177
	2.041.445.328.808	15.413.967.177	-	2.056.859.295.985
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.239.524.296.904	-	-	1.239.524.296.904
Phải trả người bán, phải trả khác	475.700.897.024	896.854.890	-	476.597.751.914
Chi phí phải trả	50.496.307.422	-	-	50.496.307.422
	1.765.721.501.350	896.854.890	-	1.766.618.356.240
Chênh lệch thanh khoản ròng	275.723.827.458	14.517.112.287	-	290.240.939.745

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 015/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương và kế hoạch đưa cổ phiếu của Công ty lên đăng ký niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục pháp lý để đưa cổ phiếu của Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đúng quy định pháp luật. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với các bên tư vấn để chuẩn bị đưa cổ phiếu của Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán trong thời gian tới.

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của VNPT tại Công ty lên 35% vốn điều lệ. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang từng bước thực hiện các thủ tục sáp nhập theo phương án đã được phê duyệt.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán; Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập